

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐÚ)

QUÝ II/ 2013

Tại ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	273,062,244,904	263,028,491,260	471,045,718,674	443,639,667,615
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.1	38,011,476	22,597,399	474,053,092	27,308,693
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	273,024,233,428	263,005,893,861	470,571,665,582	443,612,358,922
4	Giá vốn hàng bán	11	VL.2	234,325,697,244	217,846,229,542	404,417,663,088	371,191,754,973
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,698,536,184	45,159,664,319	66,154,002,494	72,420,603,949
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	6,908,516,483	3,796,088,063	9,261,628,400	7,415,125,736
7	Chi phí tài chính	22	VL.4	6,532,227,952	2,733,091,462	8,623,941,276	4,669,716,855
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,716,538,781	2,236,072,665	3,379,773,950	3,811,127,526
8	Chi phí bán hàng	24	VL.5	3,711,644,873	4,278,747,232	6,052,625,710	7,023,596,022
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	15,116,332,401	21,297,601,223	30,032,366,864	35,636,878,020
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,246,847,441	20,646,312,465	30,706,697,044	32,505,538,788
11	Thu nhập khác	31	VL.7	883,577,117	857,364,647	1,248,903,805	1,319,302,924
12	Chi phí khác	32	VL.8	-	43,371,399	-	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		883,577,117	813,993,248	1,248,903,805	1,275,931,525
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,130,424,558	21,460,305,713	31,955,600,849	33,781,470,313
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL.9	3,755,741,144	4,279,260,077	5,919,841,039	6,909,190,575
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		3,755,741,144	4,279,260,077	5,919,841,039	6,909,190,575
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		17,374,683,414	17,181,045,636	26,035,759,810	26,872,279,738

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II/ 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		282,653,630,036	434,790,846,077
I	Tiền	110		29,689,818,218	19,577,104,602
1	Tiền	111	V.1	29,689,818,218	19,577,104,602
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		100,072,064,359	131,225,231,592
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	88,166,826,332	122,264,921,305
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	5,003,782,202	6,678,562,669
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	6,901,455,825	2,281,747,618
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	146,612,452,147	266,921,811,915
1	Hàng tồn kho	141		146,612,452,147	266,921,811,915
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6,279,295,312	17,066,697,968
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,768,120,471	13,347,613,168
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	511,174,841	3,719,084,800
B	Tài sản dài hạn	200		158,097,643,001	185,933,121,586
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		97,253,248,642	108,255,395,621
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	84,351,625,053	90,763,283,860
-	- Nguyên giá	222		182,158,783,790	194,601,286,434
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,807,158,737)	(103,838,002,574)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	109,266,668
-	- Nguyên giá	228		22,302,783	141,502,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(32,236,115)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	12,901,623,589	17,382,845,093
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,364,505,000	61,698,408,932
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	40,550,000,000	43,883,903,932
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,454,160,998	15,953,588,672
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2,203,359,051	15,702,786,725
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		440,751,273,037	620,723,967,663
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		262,708,432,447	426,927,479,702
I	Nợ ngắn hạn	310		262,708,432,447	426,927,479,702
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	138,135,013,536	217,799,568,769
2	Phải trả người bán	312	V.16	55,365,536,264	123,409,116,569
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	6,159,922,077	2,262,430,654
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3,250,348,672	5,586,319,656
5	Phải trả người lao động	315	V.19	52,696,122,035	61,101,889,959
6	Chi phí phải trả	316	V.20	2,635,990,809	2,861,152,663
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	312,924,704	1,442,763,848
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	4,152,574,350	12,464,237,584
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
	II Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
	B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		178,042,840,590	193,796,487,961
I	Vốn chủ sở hữu	410		178,042,840,590	193,796,487,961
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	88,685,710,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	5,755,652,370	9,178,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	32,028,854,184	41,181,265,567
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	7,893,690,896	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	44,542,071,826	29,107,157,710
	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		440,751,273,037	620,723,967,663

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		11,195,477,182	2,434,968,988
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			8,898,911,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)			
	- Euro (EUR)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2013
Tổn Giám Đốc



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2013

ĐVT: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		31,955,600,849	33,781,470,313
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	7,007,904,351	6,094,428,923
- Các khoản dự phòng	03	V.12	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		480,306,848	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(775,688,682)	(702,579,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	3,379,773,950	3,811,127,526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,047,897,316	42,984,447,762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,528,718,275)	(51,057,821,449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120,309,359,768)	(84,115,423,091)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		67,517,900,625	5,607,339,622
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13,499,427,674)	(215,666,593)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(3,379,773,950)	(3,529,327,142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(2,658,136,725)	(1,155,661,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,904,679,854)	(8,332,633,749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75,714,298,305)	(99,814,746,428)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.7	(16,578,784,921)	(11,351,598,851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	141,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(16,799,863,932)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		13,465,960,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	702,579,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,137,000,171)	(10,649,019,851)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,051,270,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	325,967,026,941	292,260,973,516
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(248,200,818,088)	(171,951,935,252)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,106,088,500)	(8,819,311,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84,711,390,353	111,489,727,264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,139,908,123)	1,025,960,985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29,689,818,218	16,357,573,577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27,194,507	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	19,577,104,602	17,383,534,562

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2013
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
3. Tổng số CNV : 2,277

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.
8. Thông tin khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Tiền mặt:	661,300,024	98,423,217
- Tiền gửi ngân hàng:	18,915,804,578	29,591,395,001
Cộng:	19,577,104,602	29,689,818,218

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải thu khách hàng	43,046,111,377	30,958,592,860
<i>Khách hàng trong nước</i>		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	28,267,263,310	12,704,038,545
Công ty TNHH B&O	5,427,314,418	16,903,653,911
Công ty TNHH May Tân Mỹ	1,244,842,411	996,891,391
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	3,644,283,022	19,964,680
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	528,000,000	
Công ty TNHH Thái Sơn S.P	1,511,482,558	
Huge Bamboo Enterprise Co., Ltd	1,932,231,079	
Các khách hàng khác	490,694,579	334,044,333
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	79,244,538,289	57,208,233,472
Promiles S.N.C	51,700,733,602	40,988,496,432
New Wave Group SA	2,544,218,312	2,685,682,688
Columbia Sportswear Company	16,536,016,042	11,405,186,624
Asmara International Limited	1,996,492,321	165,848,176
Teijin Frontier Co.,	-	1,940,925,792
Gold Mark	3,746,613,366	-
One Source Apparel Co., Ltd	2,713,167,896	-
Các khách hàng khác	7,296,750	22,093,760
Cộng:	122,290,649,666	88,166,826,332

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Trả trước cho người bán	4,246,071,769	2,955,678,795
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>		
Công ty CP Phú Mỹ		12,444,810
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông		123,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	110,000,000
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	648,143,692
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Công ty CP Bảy Sao Vàng	3,103,155,500	
Công ty CP TV ĐT&Thiết kế XD 213 Hồng Bàng	583,000,000	
Các nhà cung cấp khác	326,416,269	2,061,590,293
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	2,432,490,900	2,048,103,407
Jiangsu		803,306,816
HTT Inspire	823,370,346	
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD		175,657,456
Jiangyin	427,312,484	
Kaicheng	202,150,218	
Kolon		
Pepwing		
Shanghai Derun	148,109,644	533,966,784
Shanghai East	228,277,873	
Truly	189,319,995	
Zhangjiang F	201,295,125	
Các nhà cung cấp khác	212,655,215	535,172,351
Cộng:	6,678,562,669	5,003,782,202

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Các khoản phải thu khác		3,970,052,514
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ		
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,280,705,764	1,736,906,419
Phải thu khác	1,041,854	1,194,496,892
Cộng:	2,281,747,618	6,901,455,825

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	184,769,104,482	74,035,113,640
- Công cụ, dụng cụ	1,380,241,132	725,178,846
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	996,589,682	1,030,197,892

- Thành phẩm	78,446,943,319	70,821,961,769
- Hàng hóa	1,328,933,300	-
Cộng:	266,921,811,915	146,612,452,147

6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	529,950,000	213,032,441
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,189,134,800	298,142,400
Cộng:	3,719,084,800	511,174,841

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	84,153,163,837	83,143,925,272	7,572,524,434	7,289,170,247	182,158,783,790
- Mua trong năm	54,139,100	11,012,513,900	1,343,124,273	2,322,912,062	14,732,689,335
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833		94,541,454	967,127,182
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	54,139,100	1,058,435,500		210,484,909	1,323,059,509
- Số dư cuối năm	84,120,085,942	92,258,495,839	8,915,648,707	9,307,055,946	194,601,286,434
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,009,599,063	52,954,786,096	4,569,276,526	4,273,497,052	97,807,158,737
- Khấu hao trong năm	954,468,304	5,125,815,861	373,617,882	565,019,823	7,018,921,870
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833		94,541,454	967,127,182
- Giảm khác	400,000	12,434,686		8,116,165	20,950,851
- Số dư cuối năm	36,930,589,472	57,228,659,438	4,942,894,408	4,735,859,256	103,838,002,574
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	48,143,564,774	30,189,139,176	3,003,247,908	3,015,673,195	84,351,625,053
- Số cuối năm	47,189,496,470	35,029,836,401	3,972,754,299	4,571,196,690	90,763,283,860
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua trong năm				119,200,000	119,200,000
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	141,502,783	141,502,783
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm				9,933,332	9,933,332
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	32,236,115	32,236,115
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	-	-	-	-	-
- Số cuối năm	-	-	-	109,266,668	109,266,668

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	7,362,845,093	2,881,623,589

-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000
-Mua vật tư sửa chữa VP	5,519,462,093	1,038,240,589
Cộng:	17,382,845,093	12,901,623,589
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	48,224,903,932	40,550,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000	15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh	28,883,903,932	25,550,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Giá trị
	-	17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP đa giấy Sagoda	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTVT Gia Định	843,950	10,127,400,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam		802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á		3,013,775,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ		4,676,180,435
Tiền thuê quyền sử dụng đất		9,931,860,430
Chi phí sửa chữa		1,094,745,860
Cộng:	-	15,702,786,725
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Tài sản dài hạn khác		
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.72)		249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000
Cộng:	-	250,801,947
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VND
	10,297,851.95	217,799,568,769
- Vay ngắn hạn:	10,297,851.95	217,799,568,769
- Vay ngắn hạn USD	1,217,466.69	25,749,420,496
+ NH ANZ	1,956,123.37	41,372,009,288
+ NH FRIST BANK	3,128,089.07	66,159,083,838
+ NH HSBC CN TPHCM	3,996,172.82	84,519,055,147
+ NHNTHCM	-	-
- Vay ngắn hạn VND	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM	-	-
+ NHNTHCM	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	59,372,345,928	17,481,200,424
A.L.P	114,263,138	
Avery VN	685,019,894	250,429,489
Capital	266,537,100	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	212,884,000	
Công ty TNHH B&O		746,240
Cosmos Knitting International	1,058,656,100	110,988,201
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	2,374,133,065	1,921,183,791
Đại Á Âu	515,303,967	
Daluen	524,260,290	
Everpia	591,529,626	
Công ty Formosa VN	5,141,741,334	37,545,169
Công ty TNHH Hai Xi		146,962,200
Huge Bamboo		131,841,453

In Thảo Ly	306,928,289	103,346,372
Jiamei	565,313,420	102,402,814
Kim Gia Huy	149,747,400	
Khánh Tâm	218,177,194	
Hải Dương	160,040,683	
Hoàn Hương	160,169,419	
Nguyễn Phát	1,311,508,078	
Tân Hùng Ngọc	856,426,335	
Mainetti	132,826,595	
Minh Hoàng	111,041,815	
Mỹ Thanh	145,222,000	
Ngọc Bảo	106,229,277	
Ojitex	365,054,459	
Công ty VN Pahiho	3,163,262,352	1,539,679,065
Pang Rim	511,755,775	
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	4,197,433,607	1,018,229,549
Công ty CP Phú Mỹ	4,778,431,680	718,750,000
Premier VN	1,165,573,158	35,688,302
Promax	4,806,175,299	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	435,274,616	
Công ty TNHH Shinh VN	1,010,671,889	299,805,336
SML	253,713,945	
Công ty TNHH Sỹ Nam	131,260,481	
Thành Châu	230,899,722	
Công ty TNHH May Tân Mỹ	743,613,883	
Kim Tín Thành	189,358,400	
Toung Loong	122,849,782	
Triển Triệu	296,144,344	
Công ty TNHH Việt Phú	580,380,887	112,191,108
Cơ sở Vinh Phát	2,123,483,706	1,553,845,876
Vinh Phú	219,301,500	
XD An Nhơn	106,359,000	
Công ty TNHH YKK VN	16,468,358,286	4,619,160,083
Các nhà cung cấp khác	1,765,030,138	4,778,405,376
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	64,036,770,641	37,884,335,840
Allglory		807,812,512
Aarvee	341,889,750	
Bemis		10,950,576
Delicacy	984,321,000	
Delton	161,481,519	
Formosa	1,363,845,060	
Huge Rock Textile Co.,Ltd	3,763,114,174	1,991,875,184
Inthanon	4,639,585,613	
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	5,531,738,722	4,588,601,680
Jiangsu	156,960,072	
Joyoung		1,341,987,504
Keenching	182,028,744	43,006,080
Kolon	368,803,125	
Maroc	1,634,398,187	
Offshore Ltd		78,643,760
Paccess	487,823,482	
Pepwing		15,001,792
Pine Wood	1,588,691,768	
Shanghai Sportin	4,075,084,926	2,016,449,136
Shinhan		548,142,400
SML	476,404,174	
Teijin Frontier Co.,	20,684,338,372	15,254,123,664
Three Luser Co.,		364,364,000
Tung Shing	3,037,140,000	5,693,272,000
Unitex	5,411,913,187	2,365,310,688
Universal	4,291,468,034	

X'pan	4,187,700,000	
Vardhman		2,009,239,856
Các nhà cung cấp khác	668,040,732	755,555,008
Cộng:	123,409,116,569	55,365,536,264
17. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Teijin Frontier Co.,	2,158,407,626	
One Source		2,768,891,840
OSC	10,575,000	
Three Luster Co.,		98,611,136
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		3,200,000,000
Các khách hàng khác	93,448,028	92,419,101
Cộng:	2,262,430,654	6,159,922,077
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế nhập khẩu		2,193,826,325
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,455,530,639	
- Thuế thu nhập cá nhân	437,087,042	985,104,073
- Thuế tài nguyên		
- Tiền thuế đất	(432,491,409)	
- Thuế khác		71,418,274
- Thuế nhà thầu	126,193,384	3,250,348,672
Cộng:	5,586,319,656	
19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	1,510,896,576	2,417,435,002
+ Trích trước lương phép năm	1,510,896,576	2,417,435,002
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013		
+ Trích trước chi phí khác		
- Chi phí phải trả hàng FOB	365,144,598	14,743,747
+ Chi phí NPL	14,994,000	4,301,490
+ Trích CP thuê	178,145,982	
+ Trích CP in	157,436,680	10,442,257
+ Trích CP hoa hồng	14,567,936	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	985,111,489	203,812,060
+ Chi phí NPL	985,111,489	203,812,060
+ Trích CP thuê		
Cộng:	2,861,152,663	2,635,990,809
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	514,038,788	108,725,596
- Kinh phí công đoàn	767,368,340	204,199,108
- Phải trả khác	161,356,720	
Cộng:	1,442,763,848	312,924,704
21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4,152,574,350	440,178,147
Tăng trong năm	13,728,617,075	8,707,347,800
Chi quỹ trong năm	5,416,953,841	2,943,205,852
Số dư cuối năm	12,464,237,584	6,204,320,095
22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		1,750,316,798
Tăng trong năm		342,981,750
Chi quỹ trong năm		1,407,335,048
Số dư cuối năm		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm				(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm					126,089,274		(126,089,274)
Lợi nhuận trong năm							50,846,997,576
Chia cổ tức							(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm					5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(984,102,032)
Giảm khác							(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000					
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							26,035,759,810
Chia cổ tức							(14,106,088,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(3,508,676,864)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	41,181,265,567	8,868,571,000	29,107,157,710

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	97,435,750,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:

Năm nay

Năm trước

88,685,710,000	88,685,710,000
17,638,600,000	
106,324,310,000	88,685,710,000
8,816,683,000	8,865,021,000
5,289,405,500	
14,106,088,500	8,865,021,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

25%

25%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431	8,868,571
10,632,431	8,868,571
10,632,431	8,868,571
49,260	49,260
49,260	49,260
10,583,171	8,819,311
10,583,171	8,819,311

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VND

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

41,181,265,567	31,902,764,910
8,868,571,000	7,893,690,896

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
24. Tổng doanh thu	20,144,799.24	471,045,718,674	17,684,489.13	443,639,667,615
+ Doanh thu bán hàng	20,144,799.24	467,559,270,607	17,684,489.13	441,643,552,288
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	19,976,168.16	416,167,976,587	17,320,165.25	360,744,401,827
Doanh thu xuất khẩu CMP	168,631.08	3,512,248,135	364,323.88	7,588,137,774
Doanh thu nội địa	-	47,879,045,885	-	73,311,012,687
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3,486,448,067	-	1,996,115,327
25. Các khoản giảm trừ	-	3,611.42	1,135.21	27,308,693
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	1,691.42	35,228,896	1,135.21	23,644,155
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)	1,920.00	39,989,760	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)	-	398,834,436	-	3,664,538
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
26. Doanh thu thuần	-	20,141,187.82	17,683,353.92	443,612,358,922
+ Doanh thu bán hàng	20,141,187.82	467,085,217,515	17,683,353.92	441,616,243,595
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB	19,974,476.74	416,132,747,691	17,319,030.04	360,720,757,672
Doanh thu xuất khẩu CMP	166,711.08	3,472,258,375	364,323.88	7,588,137,774
Doanh thu nội địa	-	47,480,211,449	-	73,307,348,149
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3,486,448,067	-	1,996,115,327
27. Giá vốn hàng bán	-	404,417,663,088	-	371,191,754,973
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	-	400,940,617,928	-	371,191,754,973
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	3,477,045,160	-	-
28. Doanh thu hoạt động tài chính	-	9,261,628,400	-	7,415,125,736
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	75,072,328	-	46,291,556
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược	-	3,780,000,000	-	4,377,240,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM	-	19,530,000	-	19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda	-	107,970,500	-	176,679,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á	-	-	-	-
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định	-	506,370,000	-	506,370,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,411,422,648	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,361,262,924	-	2,289,015,180
29. Chi phí hoạt động tài chính	-	8,623,941,276	-	4,669,716,855
- Lãi tiền vay	-	3,379,773,950	-	3,811,127,526
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,892,022,727	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,352,144,599	-	512,460,295
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	346,129,034
30. Thu nhập khác	-	1,248,903,805	-	1,319,302,924
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	141,818,182	-	-
- Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng	-	1,107,085,623	-	1,245,340,754

không đạt chất lượng	-	73,962,170
- Thu tiền bồi thường	-	
- Thu nhập khác	-	
	Năm nay	Năm trước
31. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
- Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,955,600,849	33,781,470,313
- Chi phí không hợp lệ	434,622,438	358,020,299
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Việt Á	-	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ NH TM CP Ngoại thương VN	19,530,000	19,530,000
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	107,970,500	-
- Trừ phần cổ tức được nhận từ Cty CP ĐT PT Gia Định	506,370,000	176,679,000
- Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế các khoản trích trước	-	506,370,000
- Lỗi tỷ giá phát sinh do đánh giá lại công nợ phải thu	293,231	-
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	652,189,690	-
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	2,411,715,879	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28,692,740,449	33,436,911,612
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	3,625,858,957	4,436,165,045
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	12,801,702	60,288,087
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	3,616,456,050	4,138,299,440
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	(3,398,795)	89,011,730
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	74,603,618
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	-	73,962,170
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	25,066,881,492	29,000,746,567
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	5,919,841,039	6,909,190,575
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	5,013,376,299	5,800,149,314
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	-
*20%	5,013,376,299	5,800,149,314
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	-	-
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	906,464,740	1,109,041,261
32.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bồi sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
32.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	5,919,841,039	6,909,190,575
33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	178,498,301,742	195,458,214,538
- Phụ liệu, nhiên liệu	71,884,649,312	69,560,240,763
- Phụ tùng thay thế	11,094,111,885	1,609,425,960
- Công cụ	-	-
- Bao bì	3,566,675,239	2,052,726,255
- Xuất bán NPL	7,207,019,582	-
- Chi phí nhân công	79,106,576,181	58,096,226,815
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,313,090,182	2,646,219,865

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,856,159,433	38,235,018,030
- Chi phí bằng tiền khác	891,079,532	3,533,682,747
Cộng:	404,417,663,088	371,191,754,973

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH May Tân Mỹ
 Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
 Công ty CP Phú Mỹ
 Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
 Công ty TNHH MTV Blue Exchange
 Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Các bên liên quan khác
 Các bên liên quan khác
 Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	43,998,480,575	31,392,630,908
Cung cấp NPL		951,215,405
Cung cấp dịch vụ		165,912,282
Chi phí mua NPL & gia công	301,354,408	
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	1,843,488,003	1,274,114,935
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Chi phí gia công may phải trả	877,232,378	
Bán hàng	10,180,648,069	
Công ty CP Phú Mỹ		300,000,000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	11,012,446,845	
Tiền thuê quyền sử dụng đất	1,562,831,120	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	3,670,052,514	
Tiền đất		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	988,109,000	
Bán hàng	28,702,920,352	41,709,260,968
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán hàng	528,000,000	612,726,276
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL	2,293,097,707	527,722,152
Bán NPL		
Bán hàng	6,523,660,507	23,236,032,014

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	1,244,842,411	996,891,391
Trả trước tiền hàng		648,143,692
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền hàng phải thu	3,644,283,022	19,964,680
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch		3,970,052,514
Tiền thuê quyền sử dụng đất		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	28,267,263,310	12,704,038,545
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	528,000,000	
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	5,427,314,418	16,903,653,911
* Tại ngày 02/7/2013, Công ty TNHH B&O đã thanh toán :	6,000,000,000	
* Do đó, tính đến ngày 02/7/2013, Công ty TNHH B&O còn ứng trước cho Garmex Saigon	(572,685,582)	

Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền gia công may phải trả	743,613,883	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	3,450,432	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền gia công may phải trả	435,274,616	
Ứng trước tiền hàng		3,200,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	4,778,431,680	718,750,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải trả	212,884,000	
Công ty TNHH B&O		
Tiền NPL & gia công phải trả		

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Ân

T.C.P